

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG MẦM NON
HOA PHONG LAN

Số: 17/QĐ-MNHPL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 12, ngày 09 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện Dự toán Ngân sách Quý 04/2024 của Trường Mầm non Hoa Phong Lan

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

Quyết định số 9133/QĐ-UBND-TC ngày 20 tháng 12 năm 2023 của UBND Quận 12 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4526/QĐ-UBND ngày 08 tháng 07 năm 2024 của UBND Quận 12 về phân bổ biên chế công chức, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách Nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập và Hội chữ thập đỏ trên địa bàn Quận 12 năm 2024;

Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2024 của UBND Quận 12 về phân bổ số lượng lao động hợp đồng đối với một số loại công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP tại các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2023 của Quận 12;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện Dự toán Ngân sách Quý 04/2024 của Trường Mầm non Hoa Phong Lan.(theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán tài vụ và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu VT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Đỗ Thị Thảo Thuận

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 4 Năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
A.	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I.	Số thu phí, lệ phí				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
B.	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.790.571.691	3.019.856.816	39	159
I.	Nguồn ngân sách trong nước	7.790.571.691	3.019.856.816	39	159
1.	Chi quản lý hành chính				
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.790.571.691	3.019.856.816	39	159
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.980.347.370	1.165.413.179	29	37
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.810.224.321	1.854.443.637	49	(152)



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5.	Chi bảo đảm xã hội				
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6.	Chi hoạt động kinh tế				
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11.	Quốc phòng				
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội				
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II.	II. Nguồn viện trợ				
III.	III. Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 9 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Cao Phương Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Cao Phương Dung

Thủ trưởng đơn vị (KT. HT)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Thị Thảo Thuận

Mã chương: 622
Đơn vị báo cáo: TRƯỜNG MẦM NON HOA PHONG LAN
Mã DVQHNS: 1130548

Phụ biểu F01-01/BCQT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC
KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI

Quý 4 Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước				NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4		5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	1.165.413.179	1.165.413.179					
070				+ Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.165.413.179	1.165.413.179					
	071			- Giáo dục mầm non	1.165.413.179	1.165.413.179					
		6000		- Tiền lương	494.942.400	494.942.400					
			6001	Lương theo ngạch, bậc	494.942.400	494.942.400					
		6050		- Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	(149.682.000)	(149.682.000)					
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	(149.682.000)	(149.682.000)					
		6100		- Phụ cấp lương	223.364.822	223.364.822					
			6101	Phụ cấp chức vụ	11.106.000	11.106.000					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	165.642.750	165.642.750					
			6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	13.338.000	13.338.000					
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	33.278.072	33.278.072					

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOÀ ĐỒNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6300		- Các khoản đóng góp	126.741.746	126.741.746				
			6301	Bảo hiểm xã hội	91.685.502	91.685.502				
			6302	Bảo hiểm y tế	16.179.806	16.179.806				
			6303	Kinh phí công đoàn	10.786.536	10.786.536				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.393.267	5.393.267				
			6349	Các khoản đóng góp khác	2.696.635	2.696.635				
		6400		- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	(88.843.451)	(88.843.451)				
			6449	Chi khác	(88.843.451)	(88.843.451)				
		6500		- Thanh toán dịch vụ công cộng	27.229.511	27.229.511				
			6501	Tiền điện	21.672.671	21.672.671				
			6502	Tiền nước	2.556.840	2.556.840				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.000.000	3.000.000				
		6550		- Vật tư văn phòng	18.961.428	18.961.428				
			6551	văn phòng phẩm	10.261.428	10.261.428				
			6599	Vật tư văn phòng khác	8.700.000	8.700.000				
		6700		- Công tác phí	6.700.000	6.700.000				
			6704	Khoản công tác phí	6.700.000	6.700.000				
		6750		- Chi phí thuê mướn	540.000	540.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	540.000	540.000				
		6900		- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	52.010.600	52.010.600				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	2.160.000	2.160.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.464.000	4.464.000				

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước				NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOÀ ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.232.000	7.232.000					
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	4.395.600	4.395.600					
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	33.759.000	33.759.000					
		7000		- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.210.000	1.210.000					
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	860.000	860.000					
			7049	Chi khác	350.000	350.000					
		7950		- Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	394.023.603	394.023.603					
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	354.621.243	354.621.243					
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	39.402.360	39.402.360					
		8000		- Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	58.214.520	58.214.520					
			8049	Chi hỗ trợ khác	58.214.520	58.214.520					
				II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.854.443.637	1.854.443.637					
070				+ Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.854.443.637	1.854.443.637					
	071			- Giáo dục mầm non	1.854.443.637	1.854.443.637					
		6100		- Phụ cấp lương	256.304.100	256.304.100					
			6103	Phụ cấp thu hút	256.304.100	256.304.100					
		6150		- Học bổng học sinh, sinh viên	1.440.000	1.440.000					
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.440.000	1.440.000					
		6200		- Tiền thưởng	89.957.400	89.957.400					

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước				NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOÀ ĐỒNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
			6201	Thường thường xuyên	89.957.400	89.957.400					
		6400		- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.438.187.253	1.438.187.253					
			6449	Chi khác	1.438.187.253	1.438.187.253					
		6750		- Chi phí thuê mướn	36.417.600	36.417.600					
			6799	Chi phí thuế mướn khác	36.417.600	36.417.600					
		7000		- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	31.417.284	31.417.284					
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	29.541.324	29.541.324					
			7049	Chi khác	1.875.960	1.875.960					
		7750		- Chi khác	720.000	720.000					
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	720.000	720.000					
				TỔNG CỘNG	3.019.856.816	3.019.856.816					

Ngày 9 tháng 1 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị (KT. HT)

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Cao Phương Dung

Cao Phương Dung



Đơn vị báo cáo: TRƯỜNG MẦM NON HOA PHONG LAN
Mã QHNS: 1130548

Mẫu số F02-1H
(Ban hành kèm theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày
30/03/2006
của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG
Quý 4 Năm 2024

Đơn vị tính: đồng											
Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chi tiêu	Kinh phí được sử dụng kỳ này				Kinh phí giảm kỳ này			Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	
			Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng số KP được sử dụng kỳ này	KP đã sử dụng để nghị quyết toán				
				Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
071		Giáo dục mầm non		3.882.857.140	8.624.043.611	3.882.857.140	3.488.833.537	8.230.020.008			394.023.603
	6000	Tiền lương		494.942.400	1.750.910.141	494.942.400	494.942.400	1.750.910.141			
	6001	Lương theo ngạch, bậc		494.942.400	1.750.910.141	494.942.400	494.942.400	1.750.910.141			
	6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		(149.682.000)	299.364.000	(149.682.000)	(149.682.000)	299.364.000			
	6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		(149.682.000)	299.364.000	(149.682.000)	(149.682.000)	299.364.000			
	6100	Phụ cấp lương		479.668.922	1.603.270.481	479.668.922	479.668.922	1.603.270.481			
	6101	Phụ cấp chức vụ		11.106.000	42.623.280	11.106.000	11.106.000	42.623.280			
	6103	Phụ cấp thu hút		256.304.100	812.751.700	256.304.100	256.304.100	812.751.700			
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		165.642.750	592.579.400	165.642.750	165.642.750	592.579.400			
	6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc		13.338.000	15.120.000	13.338.000	13.338.000	15.120.000			

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chi tiêu	Kính phí được sử dụng kỳ này				Kế hoạch sử dụng để nghị quyết toán				Kính phí giảm kỳ này		Kính phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
			Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng số KP được sử dụng kỳ này	Kế hoạch sử dụng để nghị quyết toán		Kính phí giảm kỳ này				
				Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		33.278.072	140.196.101	33.278.072	33.278.072	140.196.101					
	6150	Học bổng học sinh, sinh viên		1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000					
	6199	Các khoản hỗ trợ khác		1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000					
	6200	Tiền thưởng		89.957.400	89.957.400	89.957.400	89.957.400	89.957.400					
	6201	Thưởng thường xuyên		89.957.400	89.957.400	89.957.400	89.957.400	89.957.400					
	6300	Các khoản đóng góp		126.741.746	459.505.064	126.741.746	126.741.746	459.505.064					
	6301	Bảo hiểm xã hội		91.685.502	321.743.310	91.685.502	91.685.502	321.743.310					
	6302	Bảo hiểm y tế		16.179.806	56.762.364	16.179.806	16.179.806	56.762.364					
	6303	Kinh phí công đoàn		10.786.536	38.710.802	10.786.536	10.786.536	38.710.802					
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp		5.393.267	18.920.792	5.393.267	5.393.267	18.920.792					
	6349	Các khoản đóng góp khác		2.696.635	23.367.796	2.696.635	2.696.635	23.367.796					
	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		1.349.343.802	2.540.323.701	1.349.343.802	1.349.343.802	2.540.323.701					
	6449	Chi khác		1.349.343.802	2.540.323.701	1.349.343.802	1.349.343.802	2.540.323.701					
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		27.229.511	27.229.511	27.229.511	27.229.511	27.229.511					
	6501	Tiền điện		21.672.671	21.672.671	21.672.671	21.672.671	21.672.671					
	6502	Tiền nước		2.556.840	2.556.840	2.556.840	2.556.840	2.556.840					
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000					
	6550	Vật tư văn phòng		18.961.428	27.426.468	18.961.428	18.961.428	27.426.468					
	6551	văn phòng phẩm		10.261.428	18.726.468	10.261.428	10.261.428	18.726.468					
	6599	Vật tư văn phòng khác		8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000					

QUẢN TRƯC TÀI Á PH

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chi tiêu	Kinh phí được sử dụng kỳ này				KP đã sử dụng để nghỉ quyết toán				Kinh phí giảm kỳ này		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
			Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng số KP được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm			
				Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9		
	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			1.479.114			1.479.114					
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo			1.479.114			1.479.114					
	6700	Công tác phí		6.700.000	28.300.000	6.700.000	6.700.000	28.300.000					
	6704	Khoản công tác phí		6.700.000	28.300.000	6.700.000	6.700.000	28.300.000					
	6750	Chi phí thuê mượn		36.957.600	53.942.600	36.957.600	36.957.600	53.942.600					
	6799	Chi phí thuê mượn khác		36.957.600	53.942.600	36.957.600	36.957.600	53.942.600					
	6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		52.010.600	82.514.400	52.010.600	52.010.600	82.514.400					
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000					
	6907	Nhà cửa			6.879.800			6.879.800					
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		4.464.000	8.064.000	4.464.000	4.464.000	8.064.000					
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		7.232.000	7.232.000	7.232.000	7.232.000	7.232.000					
	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay		4.395.600	4.395.600	4.395.600	4.395.600	4.395.600					
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		33.759.000	53.783.000	33.759.000	33.759.000	53.783.000					
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		32.627.284	32.627.284	32.627.284	32.627.284	32.627.284					
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		30.401.324	30.401.324	30.401.324	30.401.324	30.401.324					
	7049	Chi khác		2.225.960	2.225.960	2.225.960	2.225.960	2.225.960					
	7750	Chi khác		720.000	310.515.000	720.000	720.000	310.515.000					
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		720.000	305.440.000	720.000	720.000	305.440.000					
	7799	Chi các khoản khác			5.075.000			5.075.000					

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Chi tiêu	Kính phí được sử dụng kỳ này						Kính phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau		
			Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận			Tổng số KP được sử dụng kỳ này	KP đã sử dụng để nghị quyết toán		Kính phí giảm kỳ này	
				Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quỹ định		394.023.603	394.023.603	394.023.603					394.023.603
	7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		354.621.243	354.621.243	354.621.243					
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		39.402.360	39.402.360	39.402.360					
	8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm		58.214.520	58.214.520	58.214.520	58.214.520	58.214.520			
	8049	Chi hỗ trợ khác		58.214.520	58.214.520	58.214.520	58.214.520	58.214.520			
		Cộng		3.882.857.140	8.624.043.611	3.882.857.140	3.488.833.537	8.230.020.008			394.023.603

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

